TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP - KHÓA 2020

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																			TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	212	213	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
1	DH92006961	Vũ Thị Yên	Bình	D20_TK1TD																7.45	7.47		8.06	6.94		7.48	75/80	29/32				DAT	DH20
2	DH92001549	Tô Nguyễn Hoàng Khánh	Duy	D20_TK1TD																6.32	6.68		7.50	5.67	7.00	6.54	71/80	28/32				DAT	DH20
3	DH92004064	Phan Kiện	Đức	D20_TK1TD																7.00	6.89		7.78	6.11		6.95	73/80	28/32				DAT	DH20
4	DH92003411	Nguyễn Minh	Hiền	D20_TK1TD																7.05	3.53		4.67	6.39	9.00	5.55	56/80	23/32				DAT	DH20
5	DH92002504	Tô Thị Mỹ	Huyền	D20_TK1TD																8.36	8.74		8.67	6.94		8.19	75/80	29/32			KoDKMH	TDUNG	DH20
6	DH92005095	Nguyễn Đình	Kỳ	D20_TK1TD																6.64	6.58		6.61	4.67		6.16	71/80	27/32				DAT	DH20
7	DH92003595	Lương Hoàng	Bảo	D20_TK2TT																7.23	7.26		7.50	6.65	7.00	7.19	81/83	31/32				DAT	DH20
8	DH92001137	Hồ Trương Quốc	Huy	D20_TK2TT																7.09	6.68		5.68	5.58	8.00	6.29	75/83	29/32				DAT	DH20
9	DH92007206	Nguyễn Tấn Hoàng	Khang	D20_TK2TT																8.45	7.21		7.95	6.20	7.00	7.55	71/83	27/32				DAT	DH20
10	DH92002888	Hồng Đăng	Khoa	D20_TK2TT																6.55	6.32		6.60	6.73	7.00	6.55	77/83	29/32				DAT	DH20
11	DH92000551	Phạm Lê Hoàng	Phúc	D20_TK2TT																7.09	7.84		7.73	8.07	8.00	7.65	79/83	30/32				DAT	DH20
12	DH92003758	Nguyễn Thanh	An	D20_TK3DH																7.36	7.32		8.05	7.72	8.00	7.62	81/81	32/32				DAT	DH20
13	DH92004234	Tý Thiều Thuận	An	D20_TK3DH																7.77	8.05		8.67	8.69		8.24	72/81	28/32				DAT	DH20
14	DH92003267	Lương Quốc	Anh	D20_TK3DH																5.91	6.21		5.89	7.11	7.00	6.27	77/81	30/32				DAT	DH20
15	DH92004769	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	D20_TK3DH																6.82	5.68		6.67	7.06	7.00	6.57	78/81	31/32		NoHP		DC	DH20
16	DH92002704	Nguyễn Hoàng	Bích	D20_TK3DH																8.45	7.89		7.90	7.72	7.00	8.00	81/81	32/32				DAT	DH20
17	DH92003590	Nguyễn Thọ	Danh	D20_TK3DH																6.50	6.47		7.38	8.00	6.00	7.00	74/81	29/32				DAT	DH20
18	DH92004479	Nguyễn Hữu Hoàng	Duy	D20_TK3DH																6.73	6.16		6.52	6.86	7.00	6.56	77/81	30/32				DAT	DH20
19	DH92002428	Trương Lâm	Duy	D20_TK3DH																6.68	2.68		0.00	0.00		2.48	27/81	10/32	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	DH20
20	DH92002503	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	D20_TK3DH																5.81	2.78		7.15	7.06		5.74	53/81	22/32				DAT	DH20
21	DH92004730	Lê Tiến	Đạt	D20_TK3DH																6.50	2.53		3.14	6.38	8.00	4.58	51/81	21/32				DAT	DH20
22	DH92001095	Trần Ngọc	Đăng	D20_TK3DH																6.95	6.47		1.94	7.69	8.00	5.82	63/81	25/32				DAT	DH20
23	DH92004622	Nguyễn Huỳnh	Đức	D20_TK3DH																6.95	6.47		8.05	8.06	7.00	7.37	81/81	32/32				DAT	DH20
24	DH92004229	Lâm Kim	Hậu	D20_TK3DH																7.55	7.42		7.90	7.11	7.00	7.51	81/81	32/32				DAT	DH20
25	DH92003546	Lương Quốc	Huy	D20_TK3DH																8.59	8.32		8.68	8.56	9.00	8.54	79/81	31/32				DAT	DH20
26	DH92001810	Nguyễn Đức	Huy	D20_TK3DH																7.32	7.47		7.94	8.06		7.66	73/81	28/32				DAT	DH20
27	DH92002174	Trần Quốc	Kha	D20_TK3DH																7.55	7.89		7.86	7.44	8.00	7.69	81/81	32/32				DAT	DH20
28	DH92005098	Vũ Đình	Khánh	D20_TK3DH																6.36	6.32		7.29	7.33		6.81	80/81	31/32				DAT	DH20
29	DH92000594	Nguyễn Hữu Anh	Khoa	D20_TK3DH																6.59	7.26		7.19	6.61	7.00	6.91	79/81	31/32				DAT	DH20
30	DH92001967	Bùi Duy	Khương	D20_TK3DH																6.91	4.74		5.33	6.22	7.00	5.84	65/81	26/32				DAT	DH20
31	DH92001960	Nguyễn Thành	Lâm	D20_TK3DH																5.59	5.68		6.38	7.50	8.00	6.43	74/81	29/32				DAT	DH20
32	DH92005101	Ngô Thị Mỹ	Linh	D20_TK3DH																7.00	7.63		8.09	7.78	8.00	7.72	81/81	32/32				DAT	DH20
33	DH92006577	Nguyễn Huỳnh	Long	D20_TK3DH																6.45	6.00		5.76	6.50	7.00	6.19	78/81	31/32				DAT	DH20
34	DH92003044	Nguyễn Thành	Luân	D20_TK3DH																6.91	4.79		7.00	7.07	8.00	6.39	63/81	25/32				DAT	DH20
35	DH92001441	Nguyễn Hà Phương	Ly	D20_TK3DH																6.41	2.53		4.71	7.83	8.00	5.20	51/81	21/32				DAT	DH20
36	DH92001839	Nguyễn Thị Trà	My	D20_TK3DH																5.00	2.21		5.38	7.42	7.00	4.81	50/81	20/32				DAT	DH20
37	DH92003926	Đỗ Trọng	Nam	D20_TK3DH																7.23	7.05		6.86	7.28		7.10	80/81	31/32				DAT	DH20

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP - KHÓA 2020

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																				TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	212	213	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
38	DH92004200	Thái Hồng	Nam	D20_TK3DH																4.27	5.79		4.86	1.00		4.05	43/81	16/32	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH20
39	DH92000862	Phan Thành	Nghiệp	D20_TK3DH																6.95	0.00		3.90	7.45	7.00	5.01	55/81	23/32				DAT	DH20
40	DH92005113	Tô Hoài	Nhi	D20_TK3DH																7.14	7.58		8.05	7.83	8.00	7.64	81/81	32/32				DAT	DH20
41	DH92004846	Trần Hoài	Nhi	D20_TK3DH																7.27	7.26		7.48	7.78	8.00	7.44	81/81	32/32				DAT	DH20
42	DH92003983	Lê Tấn	Phước	D20_TK3DH																6.73	6.89		7.57	7.11	8.00	7.09	81/81	32/32				DAT	DH20
43	DH91902394	Trần Thanh	Phương	D20_TK3DH													0.57	0.13		0.00	0.00		2.07	0.00		0.42	3/81	1/32	CB_BTH_1			CB_BTH	DH19
44	DH92005122	Trần Văn	Quân	D20_TK3DH																8.09	8.16		7.52	7.89	8.00	7.91	81/81	32/32				DAT	DH20
45	DH92004475	Nguyễn Hoàng	Sang	D20_TK3DH																5.95	5.16		3.48	7.17		5.39	64/81	25/32				DAT	DH20
46	DH92004025	Ngô Chí	Tài	D20_TK3DH																7.14	7.21		6.81	6.44	8.00	6.94	77/81	30/32				DAT	DH20
47	DH92004800	Bùi Doãn Phương	Thảo	D20_TK3DH																7.32	7.42		7.74	7.44	8.00	7.48	77/81	30/32				DAT	DH20
48	DH92001836	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	D20_TK3DH																7.82	7.89		8.00	8.22	9.00	7.99	81/81	32/32				DAT	DH20
49	DH92002387	Lê Việt	Thiện	D20_TK3DH																6.95	6.84		7.10	6.17	8.00	6.80	76/81	30/32				DAT	DH20
50	DH92004723	Lê Hồng	Thơm	D20_TK3DH																6.59	6.58		6.71	7.38	7.00	6.78	79/81	31/32				DAT	DH20
51	DH92000017	Phạm Thị Kim	Thùy	D20_TK3DH																7.05	2.89		7.53	7.26	7.00	6.47	65/81	25/32				DAT	DH20
52	DH92003307	Nguyễn Thị Anh	Thư	D20_TK3DH																7.95	8.74		8.38	8.17	9.00	8.31	81/81	32/32				DAT	DH20
53	DH92005148	Lê Thị Ngọc	Trâm	D20_TK3DH																7.59	7.79		7.81	7.94	9.00	7.78	79/81	31/32				DAT	DH20
54	DH92003492	Nguyễn Ngọc	Trâm	D20_TK3DH																4.09	4.58		5.48	1.39		3.96	38/81	14/32	CCHV_1			CCHV	DH20
55	DH92004078	Nguyễn Tuấn	Trung	D20_TK3DH																7.09	7.26		7.86	7.72	7.00	7.47	81/81	32/32				DAT	DH20
56	DH92001853	Hồ Văn	Tuấn	D20_TK3DH																7.23	8.21		8.04	7.28	8.00	7.79	81/81	32/32				DAT	DH20
57	DH92006144	Trần Anh	Tuấn	D20_TK3DH																6.23	6.68		6.71	6.63	8.00	6.57	75/81	29/32				DAT	DH20
58	DH92005153	Võ Thanh	Vân	D20_TK3DH																7.73	8.47		8.43	8.22	9.00	8.21	81/81	32/32				DAT	DH20
59	DH92002230	Nguyễn Đỗ Tường	Vy	D20_TK3DH																5.36	8.05		8.29	7.81	7.00	8.01	79/81	31/32				DAT	DH20
60	DH92001837	Phan Trần Khánh	Vy	D20_TK3DH																7.45	7.42		8.05	7.44	8.00	7.60	81/81	32/32				DAT	DH20
61	DH92003219	Trần Thị Thảo	Vy	D20_TK3DH																7.27	8.00		7.81	7.81	7.00	7.70	79/81	31/32				DAT	DH20
62	DH92004421	Trầm Thị Lan	Anh	D20_TK4NT																8.14	7.81		7.68	7.43	8.00	7.77	79/79	31/31				DAT	DH20
63	DH92004360	Nguyễn Lê Hoàng	ánh	D20_TK4NT																7.05	7.69		7.63	7.38	7.00	7.41	79/79	31/31				DAT	DH20
64	DH92002213	Đặng Quốc	Danh	D20_TK4NT																6.91	7.31		7.58	7.19	8.00	7.24	79/79	31/31				DAT	DH20
65	DH92007407	Lê Huỳnh Thành	Đạt	D20_TK4NT																6.45	5.31		3.63	1.05	7.00	4.11	44/79	17/31	CCHV_1			CCHV	DH20
66	DH92006580	Võ Thị Đông	Giang	D20_TK4NT																6.59	6.81		7.05	6.10	7.00	6.62	77/79	30/31				DAT	DH20
67	DH92001058	Phạm Thị Kim	Hằng	D20_TK4NT																7.27	7.63		7.42	7.38	7.00	7.41	79/79	31/31				DAT	DH20
68	DH92002253	Cao Quang	Huy	D20_TK4NT																5.59	2.68		5.69	2.53	7.00	4.46	45/79	18/31	CCHV_1			CCHV	DH20
69	DH92002228	Phạm Thị Mỹ	Huyền	D20_TK4NT																6.75	6.33		7.43	5.95	7.00	6.82	70/79	28/31				DAT	DH20
70	DH92007112	Nguyễn Võ Anh	Khoa	D20_TK4NT																7.45	6.56		7.21	2.05	0.00	5.68	60/79	22/31	CCHV_1	NoHP		DC	DH20
71	DH92004815	Trần Thị Phương	Linh	D20_TK4NT																7.64	7.25		6.53	0.67	0.00	5.34	57/79	21/31	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH20
72	DH92002014	Lê Anh	Minh	D20_TK4NT																5.73	7.00		5.88	5.90	8.00	6.39	71/79	28/31				DAT	DH20
73	DH92004304	Ninh Lê Minh	Quang	D20_TK4NT																7.14	7.31		7.21	6.48	7.00	7.01	75/79	29/31				DAT	DH20
74	DH92002271	Bùi Chiến	Thắng	D20_TK4NT																6.27	4.63		5.58	1.81	7.00	4.59	52/79	20/31	CCHV_1			CCHV	DH20

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP - KHÓA 2020

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																				TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	212	213	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
75	DH92001579	Huỳnh Quang	Thoại	D20_TK4NT																5.55	1.68		5.57	1.95	7.00	3.83	38/79	14/31	CCHV_1			CCHV	DH20
76	DH92001276	Huỳnh Cẩm	Thu	D20_TK4NT																6.73	6.75		7.26	7.14	7.00	6.97	79/79	31/31				DAT	DH20
77	DH92000010	Đoàn Minh	Thư	D20_TK4NT																6.77	6.81		6.95	6.14	7.00	6.66	76/79	30/31				DAT	DH20
78	DH92004233	Lê Hoàng Anh	Thư	D20_TK4NT																6.68	7.19		7.63	7.33	7.00	7.19	79/79	31/31				DAT	DH20
79	DH92000985	Nguyễn Tiến	Tuấn	D20_TK4NT																7.05	7.56		7.47	4.81	7.00	6.66	72/79	28/31				DAT	DH20
80	DH92004429	Phạm Thế	Việt	D20_TK4NT																6.50	6.50		6.00	3.67	7.00	5.63	67/79	26/31				DAT	DH20
81	DH92004715	Nguyễn Trọng	Vĩnh	D20_TK4NT																6.45	5.31		6.26	4.76	5.00	5.71	68/79	27/31				DAT	DH20
82	DH92004823	Đào Thế	Vỹ	D20_TK4NT																7.05	7.31		7.32	6.43	8.00	7.01	77/79	30/31				DAT	DH20

Lưu ý: **- Điểm trung bình được tính đến ngày 19/08/2022 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).**

- Phòng Đào tạo nhận đơn và giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Hai, ngày 22/08/2022 đến hết Thứ Sáu, ngày 26/08/2022. Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.

Ghi chú:

Cột (C01) đến cột (C21): - Điểm trung bình học kỳ

- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:

151 năm học 2015 - 2016 học kỳ 1

152 năm học 2015 - 2016 học kỳ 2

153 năm học 2015 - 2016 học kỳ hè

161 năm học 2016 - 2017 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy

Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện

Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

Qui ước:

[1] NoHP: Nợ học phí

[2] KoDKMH: Không đăng ký môn học

[3] CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập

[4] BTH: Buộc thôi học

[5] CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học

[6] CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập

[7] DC: Đình chỉ học tập

[8] TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập

[9] NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân

[10] TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân

[11] DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh

[12] DAT Đạt

Tp. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Trúc

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

(Đã ký)

ThS. Lê Thị Ngọc Phượng

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS, TS. Cao Hào Thi